

A. NEW WORDS

New words	IPA	Form	Meaning
1. _____	/ 'æpɪtaɪzə(r) /	Noun	_____
2. _____ restaurant	/ , faɪn ' daɪnɪŋ ' restrɒnt /	Noun	Nhà hàng cao cấp
3. Reserve	rɪ ' ze(r) v /	Noun	_____
	rə : ' ze(r) v /		
	/ rɪ ' zɜ : (r) v /		
4. _____	/ ' ɪŋ . kʌm /	_____	Thu nhập
5. Expense	/ ɪ k ' spens /	Noun	_____
6. Run _____ sth		Phrasal Verb	Hết sth
7. A _____ _____	/ ' spen . dɪŋ /	Noun	Người tiêu xài
	/ ' pɜ : . sən /		
8. Allowance	/ e ' ləʊəns /	Noun	_____
	/ ə ' ləʊəns /		
	/ aɪ ' ləʊəns /		
9. _____	/ ɪ n ' vest /	Verb	_____
10. _____ difficulty	_____ / ' dɪf . ɪ . kəl . ti /	Noun	Khó khăn về mặt tài chính
11. _____	/ dəʊ ' neɪt /	Verb	_____
12. Warranty	/ ' wɒr . ən . ti /	Noun	Giấy bảo hành, sự bảo đảm
13. _____	/ ə ' fɔ : . də . bəl /	Adjective	Giá cả phải chăng
	/ a ' fɔ : . də . bəl /		

	/əʊ'fɜː.də.bəl/		
14. _____	/'riː.zən.ə.bəl/	Adjective	Hợp lý
15. Accessory	/ək'ses.ər.i/	Noun	_____
16. Price	/praɪs/	Noun	_____
17. _____ entertainment		Noun	Loại hình giải trí
18. High-quality	/haɪ/- /'kwɒl.ə.ti/	Adjective	_____
19. Raise _____	/reɪz/ /tæks/	Noun	Tăng thuế
20. _____	/'dɪs.kɑʊnt/	Noun	Giảm giá
21. Suit well _____ sth	/suːt/	Collocations	Hợp với sth
22. _____ to sb with sth	/prə'pəʊz/	Collocations	
23. _____	/'eskəleɪtə(r)/	Noun	_____
24. _____	/'eɪlɪveɪtə(r)/		Thang máy
	/'elɪvətə(r)/		
	/'elɪveɪtə(r)/	Noun	